

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vụ Bản**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/2/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1456/QĐ-UBND ngày 9/7/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản; số 616/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vụ Bản; số 1160/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định; số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh chấp thuận danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các Tờ trình: số 322/TTr-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Vụ Bản, số 3995/TTr-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vụ Bản và hồ sơ kèm theo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vụ Bản, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>15.280,70</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.290,74</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.044,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.002,40
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	42,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	598,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	471,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,46
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	736,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	397,60
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.939,60</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,76
2.2	Đất an ninh	CAN	9,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	206,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	298,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.845,03
	Đất giao thông	DGT	1.360,37
	Đất thủy lợi	DTL	1.067,27
	Đất công trình năng lượng	DNL	11,78
	Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,99
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,95
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,67
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	75,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,18

	Đất cơ sở tôn giáo	TON	55,50
	Đất làm NT, NĐ, nhà TL, nhà HT	NTD	231,95
	Đất chợ	DCH	5,10
	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,43
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,78
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,06
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	62,37
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,18
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28
2.12	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57
2.13	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,30
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,42
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,68
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,53
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,47
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,26
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,78
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>50,36</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>159,57</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>143,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	132,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	132,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15,62</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,93
	Đất giao thông	DGT	4,80
	Đất thủy lợi	DTL	3,20

	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,76
	Đất làm NT, NĐ, nhà tang lễ, nhà HT	NTD	1,15
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,11
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,58
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,13</b>

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>386,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	349,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	349,28
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,98
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>34,01</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	32,45
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,56
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,49</b>

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	

<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,22</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13
	Đất giao thông	DGT	0,13
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Vụ Bản (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao UBND huyện Vụ Bản chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Lưu: VP1, VP3.
- KH03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Dũng**